



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN  
ĐIỆN TÂY BẮC**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016  
(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 42
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 42

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2403000107 ngày 16 tháng 06 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp, sửa đổi lần 12 số 5500271984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 19 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, Sơn La.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Vĩnh Khương	Chủ tịch	
Ông Vũ Văn Tính	Thành viên	
Ông Vũ Khắc Tiệp	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 05 tháng 04 năm 2016)
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 05 tháng 04 năm 2016)
Ông Nguyễn Hồng Nguyên	Thành viên	
Ông Trần Minh Châu	Thành viên	
Ông Nguyễn Sỹ Hưng	Thành viên	
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Ngọc	Tổng Giám đốc	
Ông Trương Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 04 tháng 01 năm 2016)
Ông Ngô Trung Quân	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Đình Tú	Trưởng ban	Miễn nhiệm thành viên và bỏ nhiệm trưởng ban kiểm soát ngày 05 tháng 04 năm 2016
Ông Vũ Văn Hòa	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 05 tháng 04 năm 2016
Ông Phạm Văn Tuyền	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 05 tháng 04 năm 2016
Ông Nguyễn Thành Sơn	Thành viên	

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

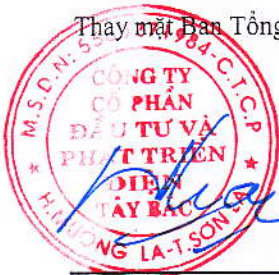
Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Ngọc  
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 10 tháng 03 năm 2017

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc được lập ngày 10 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính".

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### *Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

- Tại ngày 31/12/2016, số nợ phải trả người bán chưa được đối chiếu, xác nhận là 11,6 tỷ đồng và phải trả khác là 5,78 tỷ đồng. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Nguyên giá của các Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2, Nậm Công, Nậm Sỏi có chênh lệch với giá trị trên Báo cáo kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành của các nhà máy này. Số liệu cụ thể như sau:

+ Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2, nguyên giá tài sản cố định theo sổ sách là: 713.878.135.359 đồng, số liệu trên báo cáo quyết toán dự án hoàn thành đã được kiểm toán là: 696.245.203.202 đồng. Chênh lệch cao hơn giữa số liệu trên sổ sách và số liệu kiểm toán là: 17.632.932.157 đồng.

+ Nhà máy Thủy điện Nậm Công, Nậm Sỏi, nguyên giá tài sản cố định theo sổ sách là: 596.694.607.523 đồng, số liệu trên báo cáo quyết toán dự án hoàn thành đã được kiểm toán là: 578.843.109.075 đồng. Chênh lệch cao hơn giữa số liệu trên sổ kế toán và số liệu kiểm toán là: 17.851.498.448 đồng.

Với các tài liệu hiện có, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề này đến Báo cáo tài chính của Công ty.

Tại ngày 31/12/2016, Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư tài chính trị giá 6,745 tỷ đồng vào Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc (Công ty con của Công ty) đã dừng hoạt động từ năm 2010(xem thuyết minh số 4). Với các tài liệu hiện có, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Năm 2011, Công ty đã kết chuyển từ nguồn nợ phải trả Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (mã số 311 trên Bảng cân đối kế toán riêng) sang ghi tăng vốn chủ sở hữu (mã số 411), chi tiết vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 với số tiền là 8,7 tỷ đồng nhưng chưa có biên bản bù trừ công nợ với Công ty Cổ phần Sông Đà 10. Chúng tôi không có đủ thông tin cần thiết để kết luận về mức độ phù hợp cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính kèm theo.

- Công ty đã nhận thanh toán các khoản nợ phải trả người bán thay cho Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc (Công ty con) với số tiền là 3,4 tỷ đồng, tuy nhiên các khoản nợ này chưa được Công ty phản ánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 (Xem thuyết minh 28b).

#### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Tại ngày 31/12/2016, lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán là 172,1 tỷ đồng, các khoản công nợ phải trả đã quá hạn xấp xỉ 58,73 tỷ đồng, nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 124,2 tỷ. Những sự kiện này cho thấy có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do đã được Công ty trình bày tại Thuyết minh số 1. Vấn đề này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán nêu trên của chúng tôi.

#### **Vấn đề khác**

Ngoài các vấn đề nêu trên, tại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, chúng tôi đã nêu ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc theo dõi và trích khấu hao tài sản cố định của các nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2, Nậm Công, Nậm Sỏi chưa phù hợp với quy định hiện hành. Tuy nhiên, các vấn đề này đã được khắc phục nên không còn ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

#### **Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Vũ Xuân Biên**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0743-2013-002-1  
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2017

**Vũ Xuân Tùng**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 1942-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>56.863.965.137</b>	<b>39.695.752.940</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>23.575.052.251</b>	<b>5.741.497.630</b>
111	1. Tiền		23.575.052.251	5.741.497.630
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>27.947.153.460</b>	<b>29.606.098.323</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	19.297.416.628	21.174.350.603
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.010.885.041	3.869.908.471
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.638.851.791	4.561.839.249
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>1.434.896.405</b>	<b>1.262.958.155</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.434.896.405	1.262.958.155
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.906.863.021</b>	<b>3.085.198.832</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	66.666.667	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.838.702.965	3.083.705.443
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	1.493.389	1.493.389
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.124.183.878.294</b>	<b>1.158.122.682.095</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.105.348.876.887</b>	<b>1.136.559.988.983</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.105.348.876.887	1.136.559.988.983
222	- Nguyên giá		1.314.035.814.645	1.315.685.814.645
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(208.686.937.758)	(179.125.825.662)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>140.238.096</b>	<b>140.238.096</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		140.238.096	140.238.096
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>15.010.256.323</b>	<b>16.810.256.323</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		6.745.256.323	6.545.256.323
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		8.265.000.000	10.265.000.000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.684.506.988</b>	<b>4.612.198.693</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	3.684.506.988	4.612.198.693
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.181.047.843.431</b>	<b>1.197.818.435.035</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>990.607.280.179</b>	<b>1.032.588.226.064</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>181.123.679.679</b>	<b>216.569.201.003</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	40.306.832.571	43.483.256.844
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	21.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	14.539.206.990	24.418.904.359
314	4. Phải trả người lao động		3.387.147.131	2.861.223.114
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.308.475.208	3.777.339.795
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	50.659.733.779	111.085.192.891
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	70.922.284.000	30.922.284.000
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>809.483.600.500</b>	<b>816.019.025.061</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	103.814.912.580	35.624.053.141
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	705.668.687.920	780.394.971.920
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>190.440.563.252</b>	<b>165.230.208.971</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16</b>	<b>190.440.563.252</b>	<b>165.230.208.971</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		362.547.540.000	362.547.540.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		362.547.540.000	362.547.540.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.545.454.545	2.545.454.545
415	3. Cổ phiếu quỹ		(2.540.000.000)	(2.540.000.000)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(172.112.431.293)	(197.322.785.574)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(197.322.785.574)	(202.054.557.217)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		25.210.354.281	4.731.771.643
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.181.047.843.431</b>	<b>1.197.818.435.035</b>

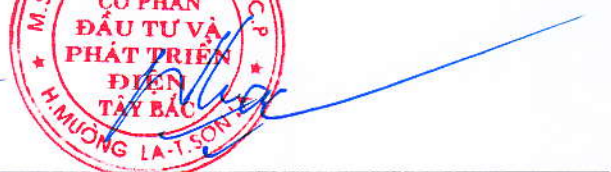


Nguyễn Như Tâm  
Người lập



Nguyễn Sỹ Hưng  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Văn Ngọc  
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 10 tháng 03 năm 2017



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	195.219.954.091	186.429.428.534
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		195.219.954.091	186.429.428.534
11	4. Giá vốn hàng bán	18	63.599.393.138	68.546.908.663
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		131.620.560.953	117.882.519.871
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	39.767.628	128.386.304
22	7. Chi phí tài chính	20	83.609.673.915	84.862.668.939
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		81.488.619.768	81.918.198.685
25	8. Chi phí bán hàng	21	2.068.816.820	3.039.919.122
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	18.984.002.358	24.546.138.684
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		26.997.835.488	5.562.179.430
31	11. Thu nhập khác		25.293.243	1.300.727.273
32	12. Chi phí khác	23	1.812.774.450	2.131.135.060
40	13. Lợi nhuận khác		(1.787.481.207)	(830.407.787)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.210.354.281	4.731.771.643
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		25.210.354.281	4.731.771.643

Nguyễn Như Tâm  
Người lập

Nguyễn Sỹ Hưng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Ngọc  
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 10 tháng 03 năm 2017

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		25.210.354.281	4.731.771.643
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		29.996.528.769	30.033.219.575
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(39.767.628)	(1.059.173.163)
06	- Chi phí lãi vay		81.488.619.768	81.918.198.685
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		136.655.735.189	115.624.016.740
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		903.947.341	11.806.274.787
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(171.938.250)	(297.367.893)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(11.375.723.417)	(44.871.305.111)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		861.025.038	1.260.651.607
14	- Tiền lãi vay đã trả		(77.367.558.236)	(101.583.728.715)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		49.505.487.666	(18.061.458.585)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(1.650.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.214.583.327	1.241.818.182
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(200.000.000)	(10.265.000.000)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		39.767.628	128.386.304
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.054.350.955	(10.544.795.514)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		900.000.000	48.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(35.626.284.000)	(21.892.787.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(34.726.284.000)	26.107.213.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		17.833.554.621	(2.499.041.099)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.741.497.630	8.240.538.729
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		32.575.052.251	5.741.497.630

Nguyễn Như Tâm  
Người lập

Nguyễn Sỹ Hưng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ngọc  
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 10 tháng 03 năm 2017

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2403000107 ngày 16 tháng 06 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp, sửa đổi lần 12 số 5500271984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 19 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, Sơn La.

Vốn điều lệ của Công ty thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 362.547.540.000 đồng; tương đương 36.254.754 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng và sửa chữa các nhà máy thủy điện.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sửa chữa và kinh doanh điện năng;
- Kinh doanh bất động sản; sản xuất vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe, máy, thiết bị.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại ngày 31/12/2016, lỗ lũy kế trên bảng cân đối kế toán là 172,1 tỷ đồng, các khoản công nợ phải trả đã quá hạn xấp xỉ 58,73 tỷ đồng, nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 124,2 tỷ. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Kết quả kinh doanh năm 2016 của Công ty đã có lãi, với kế hoạch kinh doanh điện trong các năm tiếp theo, Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn tin tưởng vào khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 vẫn được lập trên giả định về khả năng hoạt động liên tục.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2	Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	Thủy điện
Nhà máy Thủy điện Nậm Công, Nậm Sọi	Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	Thủy điện
Trung tâm sửa chữa Nhà máy Thủy điện Tây Bắc	Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	Đang dừng hoạt động

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Hệ thống đập Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2, Nậm Công, Nậm Sỏi	Khấu hao theo thời gian của dự án
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 năm

## 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

#### 2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân giá quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 2.16 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp điện: được ghi nhận dựa trên "Biên bản xác nhận chỉ số công nợ và điện năng" hàng tháng với Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Doanh thu chuyển nhượng giảm phát thải được chứng nhận (Doanh thu Cers): được ghi nhận khi bên mua thanh toán tiền.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## 2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lãi chậm trả.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

## 2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.194.285.804	988.630.614
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.380.766.447	4.752.867.016
	<u>23.575.052.251</u>	<u>5.741.497.630</u>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2016	01/01/2016
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>		
- Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc (*)	6.745.256.323	6.545.256.323
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>		
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Sửa chữa Nhà máy Thủy điện Tây Bắc (**)	8.265.000.000	10.265.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Công Sơn La (***)	3.265.000.000	5.265.000.000
	5.000.000.000	5.000.000.000
	<b>15.010.256.323</b>	<b>16.810.256.323</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh
- Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc (*)	Xã Huổi Một, huyện Sông Mã, Sơn La	100%	100%	Xây dựng, khai thác vật liệu xây dựng

(\*): Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2010. Ngày 19/10/2012, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc đã ra Nghị quyết số 29/2012/NQ-HDQT về việc giải thể Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc. Tại ngày 29/01/2016 Ban Tổng Giám đốc đã kính trình Hội đồng Quản trị phê duyệt phương án tái cơ cấu Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng để dần dần kiểm soát hoạt động của công ty này và giảm thiệt hại tài chính cho Công ty Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc. Phương án đề trình bao gồm: Tô chức sắp xếp bộ máy làm việc khoa học, đào tạo nâng cao trình độ năng lực cán bộ, công nhân viên nhất là công nhân viên ở các nhà máy, tinh giảm biên chế lao động đôi dư, tiết giảm chi phí vận hành. Hiện tại chưa có thông tin bổ sung về tình hình hoạt động của Công ty con.



**Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc**  
Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, Sơn La

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết

Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh
Công ty Cổ phần Xây dựng và Sửa chữa Nhà máy Thủy điện Tây Bắc (**)	27,21%	27,21%	Sửa chữa nhà máy thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Công Sơn La (***)	35,00%	35,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Xây dựng công trình công ích.

(\*\*) Theo Nghị quyết số 29/2014/NQ-HĐQT ngày 02/12/2014 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dầu tu và Phát triển Điện Tây Bắc về việc thành lập Công ty Cổ phần Xây dựng và Sửa chữa Nhà máy Thủy điện Tây Bắc với mục đích trung tu, đại tu, sửa chữa 03 nhà máy thủy điện của Công ty và các nhà máy thủy điện nhỏ và vừa trên phạm vi Tây Bắc. Theo Nghị quyết này, vốn điều lệ của Công ty con là 8.100.000.000 đồng trong đó: Công ty Cổ phần Dầu tu và Phát triển Điện Tây Bắc góp 44% ứng với 5.265.000.000 đồng, CBCNV Công ty và các cổ đông khác góp 56% ứng với 6.735.000.000 đồng.

Trên cơ sở này, Công ty Cổ phần Xây dựng và Sửa chữa Nhà máy Thủy điện Tây Bắc được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 55005117770 ngày 22/12/2014, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 03/06/2015, thay đổi lần 2 ngày 24/12/2015 trụ sở chính tại xã Chiềng San, huyện Mường La, Tỉnh Sơn La, Việt Nam.

Trong năm Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc đã thoái 2 tỷ vốn góp vào Công ty Cổ phần Xây dựng và Sửa chữa Nhà máy Thủy điện Tây Bắc. Đến ngày 31/12/2016, số vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc là 3.265.000.000 đồng.

(\*\*\*) Công ty góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Công Sơn La theo Công văn số 01/CV-HĐQT ngày 10/09/2015 của Hội đồng Quản trị. Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Công Sơn La là 39 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc nắm giữ 35% tương đương 13,65 tỷ đồng. Đến thời điểm 31/12/2016, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc mới thực góp 5 tỷ đồng vào Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Công Sơn La.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	12.205.022.242	12.592.373.714
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	7.092.394.386	8.526.976.889
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	55.000.000
	<b>19.297.416.628</b>	<b>21.174.350.603</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Luật Thiên Hùng	600.000.000	-	1.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Địa chính TCS	250.000.000	-	250.000.000	-
Công ty Cổ phần Thuận Quốc	150.000.000	-	150.000.000	-
Công ty Cổ phần Đô thị và Thương mại Trảng An	300.000.000	-	-	-
Doanh nghiệp Tư nhân Xây dựng Hà Hùng	1.918.738.402	-	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động hoá và Thiết bị cơ khí ATMETCO	464.956.622	-	-	-
Trả trước cho đối tượng khác	327.190.017	-	1.669.908.471	-
	<b>4.010.885.041</b>	<b>-</b>	<b>3.869.908.471</b>	<b>-</b>

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	312.624.069	-	261.074.090	-
Tạm ứng	4.279.961.447	-	4.252.663.444	-
Ký cược, ký quỹ	20.150.000	-	20.150.000	-
Phải thu khác	26.116.275	-	27.951.715	-
	<b>4.638.851.791</b>	<b>-</b>	<b>4.561.839.249</b>	<b>-</b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	596.541.376	-	424.603.126	-
Công cụ, dụng cụ	838.355.029	-	838.355.029	-
	<b>1.434.896.405</b>	<b>-</b>	<b>1.262.958.155</b>	<b>-</b>

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chi tiết phụ lục số 01

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê tài sản	66.666.667	-
	<b>66.666.667</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Phí tư vấn giá trị Cers (Dự án Nậm Công Nậm Sỏi, Nậm Chiến)	2.969.127.270	3.161.869.090
Chi phí trung tu sửa chữa lớn các nhà máy	715.379.718	1.430.759.398
Chi phí hệ thống đo đếm từ xa	-	19.570.205
	<b>3.684.506.988</b>	<b>4.612.198.693</b>

**11 - CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
(1) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2	25.902.284.000	25.902.284.000	54.754.284.000	27.452.284.000	53.204.284.000	53.204.284.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	8.249.000.000	8.249.000.000	32.749.000.000	9.449.000.000	31.549.000.000	31.549.000.000
Hợp đồng Số 07/000001/HĐTĐ (1.1)	6.183.000.000	6.183.000.000	20.645.000.000	7.183.000.000	19.645.000.000	19.645.000.000
Hợp đồng Số 01/2012/HĐTĐNC2 (1.2)	1.200.000.000	1.200.000.000	4.130.000.000	1.400.000.000	3.930.000.000	3.930.000.000
Hợp đồng Số 01/2013/HĐTĐNC2 (1.4)	866.000.000	866.000.000	7.974.000.000	866.000.000	7.974.000.000	7.974.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang	1.731.000.000	1.731.000.000	6.083.000.000	2.081.000.000	5.733.000.000	5.733.000.000
Hợp đồng Số 07/000001/HĐTĐ (1.1)	1.007.000.000	1.007.000.000	3.647.000.000	1.457.000.000	3.197.000.000	3.197.000.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTĐNC2 (1.3)	600.000.000	600.000.000	1.300.000.000	500.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000
Hợp đồng Số 01/2013/HĐTĐNC2 (1.4)	124.000.000	124.000.000	1.136.000.000	124.000.000	1.136.000.000	1.136.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Sơn La	15.922.284.000	15.922.284.000	15.922.284.000	15.922.284.000	15.922.284.000	15.922.284.000
Hợp đồng Số 54/10/TĐ/XH (1.5)	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Hợp đồng Số 638/15/TĐ-TĐ/XH (1.6)	9.922.284.000	9.922.284.000	9.922.284.000	9.922.284.000	9.922.284.000	9.922.284.000
(2) Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Công	3.200.000.000	3.200.000.000	16.224.000.000	3.826.000.000	15.598.000.000	15.598.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	1.306.000.000	1.306.000.000	7.514.000.000	1.306.000.000	7.514.000.000	7.514.000.000
Hợp đồng Số 01/2009/NC-HĐTĐ (2.1)	961.000.000	961.000.000	6.618.000.000	961.000.000	6.618.000.000	6.618.000.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTĐNC (2.2)	345.000.000	345.000.000	896.000.000	345.000.000	896.000.000	896.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	1.894.000.000	1.894.000.000	8.710.000.000	2.520.000.000	8.084.000.000	8.084.000.000
Hợp đồng Số 01/2009/NC-HĐTĐ (2.1)	739.000.000	739.000.000	5.708.000.000	1.365.000.000	5.082.000.000	5.082.000.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTĐNC (2.2)	1.155.000.000	1.155.000.000	3.002.000.000	1.155.000.000	3.002.000.000	3.002.000.000

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc**  
Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, Sơn La

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>(3) Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Sọ</b>	<b>1.820.000.000</b>	<b>1.820.000.000</b>	<b>3.748.000.000</b>	<b>3.448.000.000</b>	<b>2.120.000.000</b>	<b>2.120.000.000</b>
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La</i>	799.000.000	799.000.000	964.000.000	823.000.000	940.000.000	940.000.000
Hợp đồng Số 01/2009/NS-HĐTD (3.1)	799.000.000	799.000.000	964.000.000	823.000.000	940.000.000	940.000.000
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân</i>	1.021.000.000	1.021.000.000	2.784.000.000	2.625.000.000	1.180.000.000	1.180.000.000
Hợp đồng Số 01/2009/NS-HĐTD (3.1)	901.000.000	901.000.000	2.324.000.000	2.165.000.000	1.060.000.000	1.060.000.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTDNS (3.2)	120.000.000	120.000.000	460.000.000	460.000.000	120.000.000	120.000.000
	<b>30.922.284.000</b>	<b>30.922.284.000</b>	<b>74.726.284.000</b>	<b>34.726.284.000</b>	<b>70.922.284.000</b>	<b>70.922.284.000</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
<b>(1) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2</b>	<b>459.252.535.920</b>	<b>459.252.535.920</b>	-	<b>27.452.284.000</b>	<b>431.800.251.920</b>	<b>431.800.251.920</b>
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La</i>	342.901.000.000	342.901.000.000	-	9.449.000.000	333.452.000.000	333.452.000.000
Hợp đồng Số 07/000001/HĐTD (1.1)	281.732.000.000	281.732.000.000	-	7.183.000.000	274.549.000.000	274.549.000.000
Hợp đồng Số 01/2012/HĐTDNC2 (1.2)	15.521.000.000	15.521.000.000	-	1.400.000.000	14.121.000.000	14.121.000.000
Hợp đồng Số 01/2013/HĐTDNC2 (1.4)	45.648.000.000	45.648.000.000	-	866.000.000	44.782.000.000	44.782.000.000
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang</i>	59.719.000.000	59.719.000.000	-	2.081.000.000	57.638.000.000	57.638.000.000
Hợp đồng Số 07/000001/HĐTD (1.1)	47.168.000.000	47.168.000.000	-	1.457.000.000	45.711.000.000	45.711.000.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTDNC2 (1.3)	6.200.000.000	6.200.000.000	-	500.000.000	5.700.000.000	5.700.000.000
Hợp đồng Số 01/2013/HĐTDNC2 (1.4)	6.351.000.000	6.351.000.000	-	124.000.000	6.227.000.000	6.227.000.000
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Sơn La</i>	56.632.535.920	56.632.535.920	-	15.922.284.000	40.710.251.920	40.710.251.920
Hợp đồng Số 54/10/TD/XH (1.5)	14.462.822.920	14.462.822.920	-	6.000.000.000	8.462.822.920	8.462.822.920
Hợp đồng Số 638/15/TD-TD/XH (1.6)	42.169.713.000	42.169.713.000	-	9.922.284.000	32.247.429.000	32.247.429.000

	01/01/2016		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
(2) Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Công	182.793.320.000	182.793.320.000	-	3.826.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	99.936.295.000	99.936.295.000	-	1.306.000.000
Hợp đồng Số 01/2009/NC-HBTD (2.1)	97.401.515.000	97.401.515.000		96.440.515.000
Hợp đồng Số 02/2012/HBTDNC (2.2)	2.534.780.000	2.534.780.000		2.189.780.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	82.857.025.000	82.857.025.000	-	2.520.000.000
Hợp đồng Số 01/2009/NC-HBTD (2.1)	74.148.485.000	74.148.485.000		1.365.000.000
Hợp đồng Số 02/2012/HBTDNC (2.2)	8.708.540.000	8.708.540.000		1.155.000.000
(3) Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Sỏi	169.271.400.000	169.271.400.000	-	3.448.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	77.504.000.000	77.504.000.000	-	823.000.000
Hợp đồng Số 01/2009/NS-HBTD (3.1)	77.504.000.000	77.504.000.000		823.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	91.767.400.000	91.767.400.000	-	2.625.000.000
Hợp đồng Số 01/2009/NS-HBTD (3.1)	86.859.400.000	86.859.400.000		2.165.000.000
Hợp đồng Số 02/2012/HBTDNS (3.2)	4.908.000.000	4.908.000.000		460.000.000
- Vay bà Nguyễn Thị Hằng	-	-	900.000.000	900.000.000
	<b>811.317.255.920</b>	<b>811.317.255.920</b>	<b>900.000.000</b>	<b>35.626.284.000</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(30.922.284.000)	(30.922.284.000)	(74.726.284.000)	(70.922.284.000)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>780.394.971.920</b>	<b>780.394.971.920</b>		<b>705.668.687.920</b>

- Vay bà Nguyễn Thị Hằng

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn**

**(1) DỰ ÁN NHÀ MÁY THUY ĐIỆN NẬM CHIẾN 2**

*(1.1) Hợp đồng tín dụng số 07/00001/HĐTD ngày 4/10/2007 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, BIDV - Chi nhánh Hà Giang và Ngân hàng TMCP Quân Đội; trong đó Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La là ngân hàng đầu mối, bao gồm các điều khoản chính sau:*

Hạn mức vay tối đa: 399.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Chiến 2;

Thời hạn vay: Thời hạn vay theo Hợp đồng này là 11 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn gốc kết thúc ngày sau khi dự án có doanh thu bán điện nhưng không quá 03 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 6 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2016 là 10%/năm.

Số dư nợ gốc đến 31/12/2016 là:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La:	274.549.000.000	đồng
<i>trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	<i>19.645.000.000</i>	<i>đồng</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang:	45.711.000.000	đồng
<i>trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	<i>3.197.000.000</i>	<i>đồng</i>
<b>Cộng</b>	<b>320.260.000.000</b>	<b>đồng</b>

(\*) Theo Hợp đồng mua nợ số 01/2014/HĐMBN giữa bên mua nợ là: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Sơn La, bên bán nợ là: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 và bên nợ là: Công ty Cổ phần Điện Tây Bắc vào ngày 25 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La đã mua 100% nợ gốc từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội với tổng giá trị khoản vay là: 43.000.000.000 đồng.

**(1.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTDNC2 ngày 30/3/2012 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, bao gồm các điều khoản chính sau:**

Hạn mức vay tối đa: 21.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Thanh toán lãi vay phát sinh chưa trả cho BIDV tính đến thời điểm 26/09/2011 của dự án Thủy điện Nậm chiến 2.

Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo hợp đồng 07/00001/HĐTD (27/12/2025);

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 6 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2016 là 10%/năm;

Số dư nợ gốc đến 31/12/2016 là:

*trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:* 14.121.000.000 đồng

3.930.000.000 đồng

**(1.3) Hợp đồng tín dụng số 02/2012/HĐTDNC2 ngày 29/6/2012 ký với đối đầu một là Ngân hàng Dầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang, bao gồm các điều khoản chính sau:**

Hạn mức vay tối đa: 8.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Khoản vay sẽ được bên vay dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc);

Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo hợp đồng 07/00001/HĐTD (27/12/2025);

Lãi suất áp dụng cố định là 11%/năm. Trong trường hợp thay đổi lãi suất, các bên cùng nhau thỏa thuận, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2016 là 10%/năm;

Số dư nợ gốc đến 31/12/2016 là:

trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:

5.700.000.000 đồng

1.400.000.000 đồng

**(1.4) Hợp đồng tín dụng Số 01/2013/HĐTDNC2 ngày 29/03/2013 ký với Ngân hàng Dầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La và Ngân hàng Dầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang; trong đó Ngân hàng Dầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La là ngân hàng đầu mối, bao gồm các điều khoản chính sau:**

Hạn mức vay tối đa: 61.500.000.000 VND;

Mục đích vay: Khoản vay sẽ được bên vay dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc);

Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo hợp đồng 07/00001/HĐTD (27/12/2025).

Lãi suất áp dụng cố định là 11%/năm. Trong trường hợp thay đổi lãi suất, các bên cùng nhau thỏa thuận, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2016 là 10%/năm;

Số dư nợ gốc đến 31/12/2016 là:

Ngân hàng Dầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La: 44.782.000.000 đồng

trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 7.974.000.000 đồng

Ngân hàng Dầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang: 6.227.000.000 đồng

trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.136.000.000 đồng

**Cộng** 51.009.000.000 đồng

**(1.5) Hợp đồng tín dụng Số số 54/10/TD/XH ngày 10/02/2010 ký với Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần An Bình - Chi nhánh Sơn La và Phụ lục hợp đồng số 31/14/BSHD/NH ngày 25 tháng 02 năm 2014 bổ sung cho Hợp đồng tín dụng số 54/10/TD/XH, bao gồm các điều khoản chính sau:**

Số tiền vay 38.462.822.920 VND;

Mục đích vay: Đầu tư công trình Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2;

Thời hạn vay: 05 năm kể từ ngày Bên vay rút tiền vay lần đầu, thời hạn gia hạn nợ 24 tháng (đến 11/02/2017) và giữ nguyên nhóm nợ;

Lãi suất 12%/năm tính từ ngày bên vay rút vốn lần đầu. Ngay khi ABBANK thông báo thay đổi lãi suất, lãi suất sẽ được thay đổi trên tổng toàn bộ dư nợ hiện có của hợp đồng tín dụng.

Lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2016 là 10,5%/năm.

Số dư nợ gốc đến 31/12/2016 là:

trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:

8.462.822.920 đồng

6.000.000.000 đồng



Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc  
Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, Sơn La

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**(1.6) Hợp đồng tín dụng Số 638/15/TD-TT/XH ngày 18/03/2015 ký với Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần An Bình - Chi nhánh Sơn La và Phụ lục hợp đồng số 2895/15/PLTD-TT/XH ngày 26 tháng 06 năm 2015 bổ sung cho Hợp đồng tín dụng Số 638/15/TD-TT/XH, bao gồm các điều khoản chính sau:**

Hạn mức tín dụng: 48.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Thanh toán các khoản nợ của công trình thủy điện Nậm Chiến 2

Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút tiền vay lần đầu;

Lãi suất áp dụng theo quy định của ABBank tại thời điểm giải ngân. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2016 là 10,5%/năm.

Số dư nợ gốc đến 31/12/2016 là:

32.247.429.000 đồng

trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:

9.922.284.000 đồng

**Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2 là:**

- Bất động sản tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 00, địa chỉ: Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 154155 do Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La cấp ngày 16/09/2009 cho Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Tây Bắc. Số vào sổ cấp GCNQSD đất: T00019).

- Toàn bộ máy móc thiết bị, công trình xây dựng của nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2 và toàn bộ quyền thụ hưởng của chủ đầu tư với dự án. Giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 01/07/2015 là: 680.000.000.000 VND. Trong đó: Phân bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn

Ngân hàng	Động sản	Bất động sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (72%)	126.000.000.000	363.600.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang (12%)	21.000.000.000	60.600.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sơn La (16%)	28.000.000.000	80.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>175.000.000.000</b>	<b>505.000.000.000</b>

**(2) DỰ ÁN NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NẠM CÔNG**

**(2.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/NC-HDTD ngày 08/9/2009 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối, bao gồm các điều khoản chính sau:**

Hạn mức vay tối đa: 183.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Các khoản vay sẽ được Bên vay dùng để thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Công

Thời hạn vay: 192 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2016 là 10%/năm;

Số dư nợ gốc đến 31/12/2016 là:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La:	96.440.515.000	đồng
trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:	6.618.000.000	đồng
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình:	72.783.485.000	đồng
trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:	5.082.000.000	đồng
<b>Cộng</b>	<b>169.224.000.000</b>	<b>đồng</b>

**(2.2) Hợp đồng tín dụng Hợp đồng Số 02/2012/HDTDNC ngày 29/06/2012 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối, bao gồm các điều khoản chính sau:**

Hạn mức vay tối đa: 15.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Các khoản vay sẽ được Bên vay dùng để thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Công

Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo Hợp đồng số 01/2009/NC-HDTD (16/09/2025).

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2016 là 10%/năm;

Số dư nợ gốc đến 31/12/2016 là:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La:	2.189.780.000	đồng
trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:	896.000.000	đồng
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình:	7.553.540.000	đồng
trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:	3.002.000.000	đồng
<b>Cộng</b>	<b>9.743.320.000</b>	<b>đồng</b>

**Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Nậm Công là:**

- Toàn bộ máy móc thiết bị, công trình xây dựng của nhà máy thủy điện Nậm Công và toàn bộ quyền thụ hưởng của chủ đầu tư với dự án. Giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 01/07/2015 là: 275.000.000.000 VND. Trong đó: Phần bỏ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn

Ngân hàng	Động sản	Bất động sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (56%)	36.400.000.000	117.600.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (44%)	28.600.000.000	92.400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>65.000.000.000</b>	<b>210.000.000.000</b>

**(3) DỰ ÁN NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NẬM SỢI**

**(3.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/NS-HDĐT ngày 08/09/2009 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối và và Hợp đồng Số 01/2013/NS-HDĐT ngày 29/03/2013 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân, bao gồm các điều khoản chính sau:**

Hạn mức vay tối đa: 167.000.000.000 VND;

Hạn mức vay tối đa của Hợp đồng 01/2013/NS-HDĐT: 10.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Các khoản vay sẽ được Bên vay dùng để thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Sỏi

Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay các hợp đồng 01/2009/NS-HDĐT và 01/2013/NS-HDĐT (15/03/2026);

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2016 là 10%/năm;

Số dư nợ gốc đến 31/12/2016 là:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La:	76.681.000.000	đồng
trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:	940.000.000	đồng
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân:	84.694.400.000	đồng
trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:	1.060.000.000	đồng
<b>Cộng</b>	<b>161.375.400.000</b>	<b>đồng</b>

**(3.2) Hợp đồng tín dụng Hợp đồng Số 02/2012/HDĐTNS ngày 29/06/2012 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân, bao gồm các điều khoản chính sau:**

Hạn mức vay tối đa: 6.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Khoản vay sẽ được Bên vay dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc)

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2016 là 10%/năm;

Số dư nợ gốc đến 31/12/2016 là:

4.448.000.000	đồng
120.000.000	đồng

trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:

**Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Nậm Sỏi là:**

- Toàn bộ máy móc thiết bị, công trình xây dựng của nhà máy thủy điện Nậm Sỏi và toàn bộ quyền thụ hưởng của chủ đầu tư với dự án. Giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 01/07/2015 là: 225.000.000.000 VND. Trong đó: Phân bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn:

Ngân hàng	Động sản	Bất động sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (52%)	23.400.000.000	93.600.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (48%)	21.600.000.000	86.400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>180.000.000.000</b>

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	8.747.902.463	8.747.902.463	8.747.902.463	8.747.902.463
Công ty cổ phần SOMECO Sông Đà	15.340.739.036	15.340.739.036	15.340.739.036	15.340.739.036
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.05 tại Lai Châu	4.701.878.894	4.701.878.894	4.701.878.894	4.701.878.894
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Quảng phát Nam Ninh	4.129.899.479	4.129.899.479	4.129.899.479	4.129.899.479
Phải trả các đối tượng khác	7.386.412.699	7.386.412.699	10.562.836.972	10.562.836.972
	<b>40.306.832.571</b>	<b>40.306.832.571</b>	<b>43.483.256.844</b>	<b>43.483.256.844</b>
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	8.747.902.463	8.747.902.463	8.747.902.463	8.747.902.463
Công ty cổ phần SOMECO Sông Đà	15.340.739.036	15.340.739.036	15.340.739.036	15.340.739.036
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.05 tại Lai Châu	4.701.878.894	4.701.878.894	4.701.878.894	4.701.878.894
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Quảng phát Nam Ninh	4.129.899.479	4.129.899.479	4.129.899.479	4.129.899.479
Chi nhánh Sông Đà 9.02	1.632.128.531	1.632.128.531	1.632.128.531	1.632.128.531
Cty TNHH 1TV Tư vấn Thiết kế SOMECO	81.930.267	81.930.267	81.930.267	81.930.267
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 2 - Xí nghiệp Sông Đà 206	322.300.000	322.300.000	322.300.000	322.300.000
Viện Năng lượng	38.150.360	38.150.360	190.583.410	190.583.410
Công ty Cổ phần Công nghiệp Xây dựng Toàn Phát	292.245.143	292.245.143	292.245.143	292.245.143

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Đầu tư Phát triển công nghệ và Xây lắp K&N	104.841.450	104.841.450	104.841.450	104.841.450
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	14.318.334	14.318.334	14.318.334	14.318.334
Công ty Cổ phần Xây dựng Trường Giang	528.967.521	528.967.521	528.967.521	528.967.521
Doanh nghiệp tư nhân Xây dựng Hà Hùng	-	-	101.261.598	101.261.598
Công ty TNHH 1TV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc	-	-	136.210.518	136.210.518
Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác mỏ và Xây dựng	429.861.239	429.861.239	429.861.239	429.861.239
	<b>36.365.162.717</b>	<b>36.365.162.717</b>	<b>36.755.067.883</b>	<b>36.755.067.883</b>
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	<b>8.815.016.700</b>	<b>8.815.016.700</b>	<b>9.838.312.805</b>	<b>9.838.312.805</b>

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**  
Chi tiết tại phụ lục số 02

**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
- Chi phí tư vấn đàm phán giá điện Nhà máy Nậm Chiến 2	600.000.000	1.800.000.000
- Chi phí hiệu chỉnh và ghép nét thiết bị Gateway hệ thống SCADA Nhà máy thủy điện Nậm chiến 2	-	468.593.729
- Chi phí lập báo cáo kiên cố hóa mái dốc kênh dẫn nước, cửa nhận nước Nậm Công, cửa hầm số 2 Nậm Sỏi	512.111.572	964.574.000
- Chi phí kiểm định kênh dẫn nước Nhà máy Nậm Công	-	276.768.213
- Chi phí quản lý vận hành đường dây 100Kv (Nậm Chiến 2)	-	131.040.217
- Chi phí khác	196.363.636	136.363.636
	<b>1.308.475.208</b>	<b>3.777.339.795</b>

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	171.466.611	92.597.811
- Bảo hiểm xã hội	1.156.869.619	360.507.611
- Bảo hiểm y tế	185.374.079	50.765.880
- Bảo hiểm thất nghiệp	84.789.228	22.685.805
- Phải trả công tác Đảng	72.590.136	72.590.136
- Lãi vay Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2	59.369.116	29.743.949.112
- Lãi vay Nhà máy Thủy điện Nậm Công	20.713.428.710	41.180.736.978
- Lãi vay Nhà máy Thủy điện Nậm Sỏi	4.612.566.425	18.530.476.068
- Lãi chậm trả các đơn vị thi công - Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2	19.049.872.325	18.038.382.326
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 10	8.471.577.900	6.350.523.753
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 11 Thăng Long	6.176.148	6.176.148
+ Công ty Cổ phần SOMECO Hoà Bình	5.951.906.866	7.061.471.014
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.705.755.206	1.705.755.206
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 12	2.848.185.615	2.848.185.615
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 505	66.270.590	66.270.590
- Lãi chậm trả các đơn vị thi công - Nhà máy Thủy điện Nậm Công, Nậm Sỏi	3.277.295.231	2.237.731.083
+ Công ty Cổ phần SOMECO Hoà Bình	2.124.690.990	1.015.126.842
+ Công ty Cổ phần Cơ khí số 4 và Xây dựng Thăng Long	60.000.000	60.000.000
+ Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện Sông Đà	1.079.167.325	1.079.167.325
+ Công ty TNHH Bình Huyền Minh	537.284	70.537.284
+ Công ty Cổ phần Đức Sơn	12.899.632	12.899.632
- Phải trả tiền khắc phục sự cố lũ Nậm chiến 2 (năm 2011 + 2012): Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện Sông Đà	45.974.012	45.974.012
- Thù lao HĐQT, BKS	1.175.143.637	592.143.637
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	54.994.650	116.652.432
	<b>50.659.733.779</b>	<b>111.085.192.891</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Lãi vay dài hạn Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2	53.530.333.333	19.016.367.226
- Lãi vay dài hạn Nhà máy Thủy điện Nậm Công	26.552.916.825	8.787.886.024
- Lãi vay dài hạn Nhà máy Thủy điện Nậm Sỏi	23.731.662.422	7.819.799.891
	<b>103.814.912.580</b>	<b>35.624.053.141</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>22.373.141.568</b>	<b>20.322.087.421</b>
- Lãi chậm trả các đơn vị thi công - Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2	19.049.872.325	18.038.382.326
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 10	8.471.577.900	6.350.523.753
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 11 Thăng Long	6.176.148	6.176.148
+ Công ty Cổ phần SOMECO Hoà Bình	5.951.906.866	7.061.471.014
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.705.755.206	1.705.755.206
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 12	2.848.185.615	2.848.185.615
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 505	66.270.590	66.270.590

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Lãi chậm trả các đơn vị thi công - Nhà máy Thủy điện Nậm Công, Nậm Sỏi	3.277.295.231	2.237.731.083
+ Công ty Cổ phần SOMECO Hoà Bình	2.124.690.990	1.015.126.842
+ Công ty Cổ phần Cơ khí số 4 và Xây dựng Thăng Long	60.000.000	60.000.000
+ Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện Sông Đà	1.079.167.325	1.079.167.325
+ Công ty TNHH Bình Huyền Minh	537.284	70.537.284
+ Công ty Cổ phần Đức Sơn	12.899.632	12.899.632
- Phải trả tiền khắc phục sự cố lũ Nậm chiến 2 (năm 2011 + 2012)	45.974.012	45.974.012
+ Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện Sông Đà	45.974.012	45.974.012
	<b>22.373.141.568</b>	<b>20.322.087.421</b>

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	362.547.540.000	2.545.454.545	2.545.454.545	(2.540.000.000)	(202.054.557.217)	160.498.437.328				
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	4.731.771.643	4.731.771.643				
Số dư cuối năm trước	362.547.540.000	2.545.454.545	2.545.454.545	(2.540.000.000)	(197.322.785.574)	165.230.208.971				
Số dư đầu năm nay	362.547.540.000	2.545.454.545	2.545.454.545	(2.540.000.000)	(197.322.785.574)	165.230.208.971				
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	25.210.354.281	25.210.354.281				
Số dư cuối năm nay	362.547.540.000	2.545.454.545	2.545.454.545	(2.540.000.000)	(172.112.431.293)	190.440.563.252				



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2016 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2016 VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	12,5%	45.300.000.000	12,5%	45.300.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	11,7%	42.300.000.000	11,7%	42.300.000.000
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	9,86%	35.733.330.000	9,86%	35.733.330.000
Công ty Cổ phần Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà (SUDICO)	7,50%	27.200.000.000	7,50%	27.200.000.000
Nguyễn Thành Sơn	9,39%	34.050.000.000	9,39%	34.050.000.000
Phạm Thị Bạch Hà	6,05%	21.950.000.000		-
Cổ phiếu quỹ	0,70%	2.540.000.000	0,70%	2.540.000.000
Cổ đông khác	42,3%	153.474.210.000	48,4%	175.424.210.000
	<b>100%</b>	<b>362.547.540.000</b>	<b>100%</b>	<b>362.547.540.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	362.547.540.000	362.547.540.000
- Vốn góp đầu năm	362.547.540.000	362.547.540.000
- Vốn góp cuối năm	362.547.540.000	362.547.540.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.254.754	36.254.754
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.254.754	36.254.754
- Cổ phiếu phổ thông	36.254.754	36.254.754
Số lượng cổ phiếu được mua lại	254.000	254.000
- Cổ phiếu phổ thông	254.000	254.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.000.754	36.000.754
- Cổ phiếu phổ thông	36.000.754	36.000.754
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

17 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu chuyển nhượng giảm phát thải (doanh thu Cers)	-	8.202.375.000
Doanh thu bán điện thương phẩm	195.219.954.091	175.371.574.526
Doanh thu dịch vụ	-	2.855.479.008
	<b>195.219.954.091</b>	<b>186.429.428.534</b>

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của điện thương phẩm	63.599.393.138	68.404.999.572
Giá vốn dịch vụ	-	141.909.091
	<b>63.599.393.138</b>	<b>68.546.908.663</b>

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	39.767.628	128.386.304
	<b>39.767.628</b>	<b>128.386.304</b>

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	81.488.619.768	81.918.198.685
Lãi chậm trả các nhà thầu	2.121.054.147	2.944.470.254
	<b>83.609.673.915</b>	<b>84.862.668.939</b>

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí liên quan đến chuyển nhượng giảm phát thải	57.370.910	2.789.116.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.011.445.910	250.802.274
	<b>2.068.816.820</b>	<b>3.039.919.122</b>

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.263.963.458	1.028.077.339
Chi phí nhân công	6.771.967.051	7.793.316.660
Chi phí khấu hao tài sản cố định	340.479.409	599.214.700
Chi phí xử lý công nợ	1.950.819.025	4.083.531.840
Chi phí đồ dùng văn phòng	121.542.292	204.707.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.781.777.134	1.596.692.334
Chi phí khác bằng tiền	6.753.453.989	9.240.598.729
	<b>18.984.002.358</b>	<b>24.546.138.684</b>

**23 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Các khoản bị phạt liên quan đến nghĩa vụ về thuế	1.812.774.450	2.131.135.060
	<b>1.812.774.450</b>	<b>2.131.135.060</b>

**24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	25.210.354.281	4.731.771.643
Các khoản điều chỉnh tăng	3.763.593.475	2.131.135.060
- Chi phí không hợp lệ	3.763.593.475	2.131.135.060
Các khoản điều chỉnh giảm	(28.973.947.756)	(6.862.906.703)
- Chuyển lỗ các năm trước	(28.973.947.756)	(6.862.906.703)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(993.389)	(993.389)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>(993.389)</b>	<b>(993.389)</b>

**25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.311.485.465	3.796.201.043
Chi phí nhân công	11.965.818.811	11.246.325.306
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.996.528.769	30.033.219.575
Chi phí xử lý nợ	1.950.819.025	4.083.531.840
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.487.056.584	11.740.598.729
Chi phí khác bằng tiền	6.753.453.989	35.233.089.976
	<b>84.465.162.643</b>	<b>96.132.966.469</b>



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.575.052.251	-	-	23.575.052.251
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.936.268.419	-	-	23.936.268.419
	<b>47.511.320.670</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>47.511.320.670</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.741.497.630	-	-	5.741.497.630
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.736.189.852	-	-	25.736.189.852
	<b>31.477.687.482</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>31.477.687.482</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Vay và nợ	70.922.284.000	164.000.000.000	541.668.687.920	776.590.971.920
Phải trả người bán, phải trả khác	90.966.566.350	103.814.912.580	-	194.781.478.930
Chi phí phải trả	1.308.475.208	-	-	1.308.475.208
	<b>163.197.325.558</b>	<b>267.814.912.580</b>	<b>541.668.687.920</b>	<b>972.680.926.058</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Vay và nợ	30.922.284.000	219.710.251.920	560.684.720.000	811.317.255.920
Phải trả người bán, phải trả khác	154.568.449.735	35.624.053.141	-	190.192.502.876
Chi phí phải trả	3.777.339.795	-	-	3.777.339.795
	<b>189.268.073.530</b>	<b>255.334.305.061</b>	<b>560.684.720.000</b>	<b>1.005.287.098.591</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	900.000.000	48.000.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	35.626.284.000	21.892.787.000

28 . THÔNG TIN KHÁC

a, Lãi chậm trả

Trên chỉ tiêu "Phải trả người bán ngắn hạn - mã số 311" tại ngày 31/12/2016 tồn tại khoản công nợ phải trả cho các nhà thầu xây lắp các dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2, Thủy điện Nậm Công, Thủy điện Nậm Sỏi phát sinh trước năm 2009, 2010 ước tính khoảng 36 tỷ đồng. Các khoản công nợ này đã quá hạn thanh toán và có thể phát sinh các nghĩa vụ về lãi thanh toán chậm trả.

Liên quan đến những khoản công nợ này, tại Quyết định số 46/QĐ-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng quản trị ngày 11/08/2010 về việc tính lãi công nợ chưa thanh toán (Căn cứ vào Nghị quyết số 12/2010/NQ-HĐQT ngày 10/08/2010 của Hội đồng quản trị), Công ty đồng ý tính lãi cho các phần công nợ của Công ty chưa thanh toán gồm có:

- + Các nhà thầu thi công xây lắp các công trình Thủy điện Nậm Chiến 2, Nậm Sỏi và Nậm Công
- + Các cá nhân là CBCNV trong Công ty cho Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc vay để giải quyết những vấn đề cấp bách khi không có tiền.

Thời hạn tính lãi:

+ Công nợ của các nhà thầu được tính sau 01 tháng kể từ khi nhà thầu xuất hóa đơn tài chính cho chủ đầu tư cho đến khi khoản nợ đó được thanh toán xong.

+ Công nợ của cá nhân cho công ty vay: căn cứ thời hạn vay ghi trên từng phiếu thu của từng món vay.

Công ty đã hạch toán một phần lãi chậm trả này vào Kết quả kinh doanh các năm từ 2011 đến hết năm 2015. Tuy nhiên, đối với một số hợp đồng đã thanh toán hết và những hợp đồng vẫn còn số dư, Công ty chưa ghi nhận chi phí lãi chậm trả vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh do chưa được đối chiếu và xác nhận đầy đủ.

b, Nợ tiềm tàng

Trong các năm 2010, 2011, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc đã ký các biên bản thỏa thuận ba bên về việc chuyển quyền và nghĩa vụ nợ từ Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc (Công ty con) về Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc đối với khoản công nợ phải trả các nhà thầu của Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc. Theo các biên bản thỏa thuận này, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc phát sinh khoản thanh toán nợ thay là: 8.964.710.412 đồng. Đến thời điểm 31/12/2016, các khoản nợ theo các biên bản thỏa thuận ba bên này số dư còn khoảng 3,4 tỷ đồng và chưa được phản ánh trên sổ sách kế toán và Báo cáo tài chính này.

c, Thông tin khác

Do Công ty con Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc đã dừng hoạt động từ năm 2010 nên Công ty không thực hiện lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh điện và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>			
Công ty Cổ phần Xây dựng và Sửa chữa Nhà máy Thủy điện Tây Bắc	Công ty liên kết	6.366.052.566	1.750.925.150

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>			
Công ty Cổ phần Xây dựng và Sửa chữa Nhà máy Thủy điện Tây Bắc	Công ty liên kết	343.438.800	3.487.789.052
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Cổ đông lớn	8.747.902.463	8.747.902.463
<b>Phải trả khác</b>			
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Cổ đông lớn	8.471.577.900	6.350.523.753

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

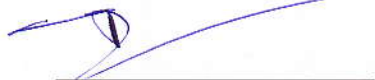
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.668.520.890	1.594.044.911

### 32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố trên báo cáo kiểm toán so với số liệu năm trước do Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố khấu hao hai nhà máy thủy điện, chi tiết như sau:

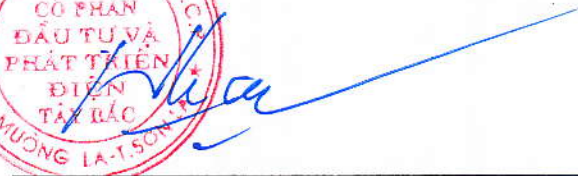
	Mã số	Phân loại và trình bày lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
Tiền	111	5.741.497.630	5.771.497.630
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(179.125.825.662)	(286.789.554.568)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	(202.054.557.217)	(291.939.927.888)
LNST chưa phân phối năm nay	421b	4.731.771.643	(13.016.586.592)
<b>Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh</b>			
Giá vốn hàng bán	11	68.546.908.663	86.295.266.898
<b>Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	4.731.771.643	(7.377.972.874)
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	30.033.219.575	12.081.663.351



Nguyễn Như Tâm  
Người lập



Nguyễn Sỹ Hưng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Ngọc  
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 10 tháng 03 năm 2017



**PHỤ LỤC SỐ 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm (*)	880.481.749.503	432.093.794.137	2.903.695.277	174.575.728	32.000.000	1.315.685.814.645
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.650.000.000)	-	-	(1.650.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>880.481.749.503</b>	<b>432.093.794.137</b>	<b>1.253.695.277</b>	<b>174.575.728</b>	<b>32.000.000</b>	<b>1.314.035.814.645</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	114.696.903.914	62.812.799.660	1.424.879.685	174.575.728	16.666.675	179.125.825.662
- Khấu hao trong năm	19.135.964.123	10.588.332.377	264.232.265	-	8.000.004	29.996.528.769
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(435.416.673)	-	-	(435.416.673)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>133.832.868.037</b>	<b>73.401.132.037</b>	<b>1.253.695.277</b>	<b>174.575.728</b>	<b>24.666.679</b>	<b>208.686.937.758</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	765.784.845.589	369.280.994.477	1.478.815.592	-	15.333.325	1.136.559.988.983
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>746.648.881.465</b>	<b>358.692.662.101</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.333.321</b>	<b>1.105.348.876.887</b>

(\*): Trong đó giá trị của các nhà máy như sau:

Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2: 713.878.135.359 đồng

Nhà máy Thủy điện Nậm Công - Nậm Sỏi: 596.694.607.523 đồng

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Theo các hợp đồng vay dài hạn đầu tư dự án Nhà máy Nậm Chiến 2 và Nhà máy Nậm Công, Nhà máy Nậm Sỏi, điều khoản đảm bảo hợp đồng là:

(i) Để bảo đảm cho các nghĩa vụ, bên vay phải thế chấp cho BIDV quyền sử dụng đất (trường hợp pháp luật cho phép), và các BĐS khác, Các công trình dự án; máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, các động sản khác, các tài khoản, các quyền tài sản (kể cả quyền theo các chấp thuận) và các quyền theo hợp đồng (kể cả các quyền theo các Văn kiện dự án): Quyền khai thác tài nguyên, quyền thụ hưởng từ Hợp đồng bảo hiểm, quyền phát giảm khí thải (nếu có...) (cho dù tài sản có hay sẽ hình thành trong tương lai) của bên Vay liên quan đến Dự án theo Hợp đồng thế chấp tài sản.

(ii) Thực hiện các Biện pháp bảo đảm khác theo yêu cầu của BIDV (nếu có).

Như vậy có thể được hiểu là toàn bộ các tài sản của Công ty đã được bảo đảm cho các hợp đồng vay.

- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.820.939.572 đồng.

- (\*) Phân loại lại tài sản là nhà máy thủy điện Nậm chiến 2, nhà máy thủy điện Nậm Công Nậm Sỏi và điều chỉnh hồi tố khấu hao hai nhà máy thủy điện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, cụ thể như sau:  
+ Phân loại lại nhà cửa vật kiến trúc theo từng hạng mục, máy móc thiết bị theo từng hệ thống máy móc, không theo dõi chung trên cùng một mã tài sản là nhà cửa vật kiến trúc như báo cáo các năm trước.

<i>Nguyên giá</i>	Phân loại và trình bày lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Chênh lệch
Nhà cửa vật kiến trúc	880.481.749.503	1.311.349.889.072	(430.868.139.569)
Máy móc thiết bị	432.093.794.137	1.225.654.568	430.868.139.569
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Nhà cửa vật kiến trúc	114.696.903.914	284.446.513.021	(169.749.609.107)
Máy móc thiết bị	62.812.799.660	726.919.459	62.085.880.201

Đồng thời trong năm Công ty thực hiện tính toán lại toàn bộ khấu hao của nhà máy theo tiêu thức: Khấu hao từng hạng mục nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị sẽ được tính theo phương pháp đường thẳng với khung khấu hao đang ước tính tại Công ty và điều chỉnh hồi tố khấu hao tương ứng theo từng năm.

**PHỤ LỤC SỐ 02: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	5.436.916.567	18.491.968.574	22.700.737.852	-	1.228.147.289
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	993.389	-	-	-	993.389	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	272.636.806	58.344.901	24.303.505	-	306.678.202
Thuế Tài nguyên	-	7.016.650.089	13.547.819.887	17.892.066.407	-	2.672.403.569
Các loại thuế khác	500.000	-	-	-	500.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	11.692.700.897	5.152.820.968	6.513.543.935	-	10.331.977.930
	<b>1.493.389</b>	<b>24.418.904.359</b>	<b>37.250.954.330</b>	<b>47.130.651.699</b>	<b>1.493.389</b>	<b>14.539.206.990</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

